

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo Tài chính riêng

Bảng cân đối kế toán riêng

02-03

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

04

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

05-06

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

07-37

Handwritten mark

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.351.551.187	189.200.641.600
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	50.694.141.376	26.029.633.252
111	1. Tiền		39.194.141.376	22.029.633.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.990.424.404	11.422.933.737
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.990.424.404	11.422.933.737
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.562.191.259	140.601.568.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.911.622.607	46.110.394.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.032.314.125	2.420.877.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	90.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	618.254.527	2.070.296.100
140	IV. Hàng tồn kho		429.121.655	426.247.744
141	1. Hàng tồn kho	7	429.121.655	426.247.744
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.675.672.493	10.720.258.317
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.603.095.847	4.746.028.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.061.988.349	5.957.697.778
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		10.588.297	16.532.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		978.275.346.604	708.229.691.692
220	II. Tài sản cố định		109.219.498.761	152.910.731.835
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	109.219.498.761	152.910.731.835
222	- Nguyên giá		152.603.144.713	197.346.934.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.383.645.952)	(44.436.202.231)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.467.972.365	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	16.467.972.365	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	799.166.067.029	484.439.387.029
251	1. Đầu tư vào công ty con		724.366.067.029	484.439.387.029
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.800.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.421.808.449	54.526.589.823
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	53.421.808.449	54.526.589.823
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.114.626.897.791	897.430.333.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		187.431.160.744	198.568.234.037
310	I. Nợ ngắn hạn		161.443.282.416	82.594.993.368
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	22.019.466.991	18.647.552.562
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.421.550.549	3.887.477.008
314	3. Phải trả người lao động		5.216.771.327	10.839.854.047
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	982.546.747	2.799.890.291
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		893.700.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.462.061.224	1.693.422.103
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	120.794.284.953	43.820.896.732
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.652.900.625	905.900.625
330	II. Nợ dài hạn		25.987.878.328	115.973.240.669
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	25.987.878.328	41.580.605.305
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	15	-	74.392.635.364
400	D. NGUỒN VỐN		927.195.737.047	698.862.099.255
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	927.195.737.047	698.862.099.255
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		630.449.640.000	482.999.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		630.449.640.000	482.999.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		68.173.434.923	3.571.428.571
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	6.841.967.556
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.572.662.124	205.449.533.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		130.252.657.628	22.284.720.124
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		98.320.004.496	183.164.813.004
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.114.626.897.791	897.430.333.292

Lưu Việt Bắc

Nguyễn Thị Lê Hằng



Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 3 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
		Năm nay	VND	Năm nay	VND	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	56.746.388.265	77.185.441.385	180.108.743.540	212.252.134.091	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.746.388.265	77.185.441.385	180.108.743.540	212.252.134.091	
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	48.756.047.950	59.712.647.880	149.159.382.337	165.130.693.531	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.990.340.315	17.472.793.505	30.949.361.203	47.121.440.560	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	30.249.983.160	40.025.032.960	85.549.137.402	118.467.740.195	
22	7. Chi phí tài chính	21	2.953.971.467	3.886.214.239	11.125.038.099	12.430.758.956	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.576.685.907	2.941.601.475	10.187.582.948	9.157.218.367	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.953.945.891	6.439.313.043	12.680.859.729	16.312.179.601	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.332.406.117	47.172.299.183	92.692.600.777	136.846.242.198	
31	10. Thu nhập khác	23	8.587.209.097	36.069.094	8.588.514.911	38.011.760	
32	11. Chi phí khác	24	68.308.106	-	98.170.562	6.600.000	
40	12. Lợi nhuận khác		8.518.900.991	36.069.094	8.490.344.349	31.411.760	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.851.307.108	47.208.368.277	101.182.945.126	136.877.653.958	
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.656.547.964	1.378.366.844	2.862.940.630	3.320.238.374	
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		172.259.173	-	-	-	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.022.499.971	45.830.001.433	98.320.004.496	133.557.415.584	



Handwritten signature

Dương Đức Tỉnh
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Lưu Việt Bắc
 Người lập
 Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		101.182.945.126	136.877.653.958
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		13.887.025.227	13.121.375.152
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(93.958.590.498)	(118.467.740.195)
06	Chi phí lãi vay		10.187.582.948	9.157.218.367
07	Các khoản điều chỉnh khác		607.964.636	3.231.068.893
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.906.927.439	43.919.576.175
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		15.242.071.569	(519.891.418)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(2.873.911)	(933.342.599)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		954.956.684	5.703.250.539
12	Giảm chi phí trả trước		763.274.481	(2.389.814.453)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(16.567.490.667)	(3.051.043.170)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.600.859.271)	(12.449.670.131)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.931.857.664)	(692.211.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.764.148.660	29.586.853.786
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.513.049.360)	(8.358.252.637)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		27.819.555.000	902.143.658
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.893.400.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		115.422.245.689	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(314.726.680.000)	(123.650.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	90.000.000.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.995.856.095	117.230.636.088
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(111.895.472.576)	76.124.527.109

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 3 năm 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		130.209.908.796	-
33	Tiền thu từ đi vay		168.688.905.341	97.403.492.373
34	Tiền trả nợ gốc vay		(107.308.244.097)	(93.416.028.535)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(71.794.738.000)	(68.076.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		119.795.832.040	(64.088.636.162)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		24.664.508.124	41.622.744.733
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	26.029.633.252	125.023.794.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	50.694.141.376	166.646.538.923

Signature

Signature



Lưu Việt Bắc
 Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
 Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 04 năm 2020.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có các Công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh : Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án “Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics” tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án “Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh”, Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	403.479.822	202.071.571
Tiền gửi ngân hàng	38.790.661.554	21.827.561.681
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	4.000.000.000
	<u>50.694.141.376</u>	<u>26.029.633.252</u>

(*) Tại ngày 30/9/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 11.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 3,8%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (*)	27.990.424.404	30.232.110.000	-	11.432.525.000
	27.990.424.404	30.232.110.000	-	11.432.525.000

(*) Tương ứng 451.900 cổ phiếu được xác định theo giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 30/9/2020 trên sàn HOSE là 66.900 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/9/2020 như sau:

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	149.900.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	200.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	30.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	234.481.887.029	-	234.481.887.029	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
	724.366.067.029	-	484.439.387.029	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phú Yên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Hoạt động sản xuất kinh doanh hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	48,82%	48,82%	2,82%	2,88%	51,64%	51,70%				
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%				Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%				Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%				Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%				Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyên phát.	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
10	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất.	0,00%	0,00%	38,73%	75,00%	38,73%	75,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá.	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không.	0,00%	0,00%	51,64%	100,00%	51,64%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty Cổ phần miễn thuế cửa khẩu quốc tế IDF	Số 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, Phường Duyên Hải, Thành Phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	0,00%	0,00%	33,57%	65,00%	33,57%	65,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn,
 Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Quý 3 năm 2020

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)	74.800.000.000	-	-	-	-	-
	74.800.000.000	-	-	-	-	-

(i) Tương ứng 1.100.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	647.119.609	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.542.475.426	10.858.480.941
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.406.300.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.952.272.918	4.660.774.425
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	4.253.345.728	7.552.841.059
Khác	30.110.108.926	9.073.800.150
	<u>48.911.622.607</u>	<u>46.110.394.500</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	207.314.128	186.401.310
Ký cược, ký quỹ	183.452.250	317.080.650
Lãi tiền gửi, tiền cho vay trích trước	5.257.536	980.821.918
Phải thu khác	222.230.613	585.992.222
	<u>618.254.527</u>	<u>2.070.296.100</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	311.847.855	241.327.362
Công cụ, dụng cụ	117.273.800	184.920.382
	<u>429.121.655</u>	<u>426.247.744</u>

8. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	623.329.251	2.827.782.154
Khác	1.979.766.596	1.918.245.857
	2.603.095.847	4.746.028.011
Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (*)	10.401.744.826	10.582.467.553
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	43.020.063.623	43.944.122.270
	53.421.808.449	54.526.589.823

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	16.467.972.365	16.352.983.005
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2	16.352.983.005	16.352.983.005
- Dự án Khu dịch vụ logistics tại Bắc Ninh – Giai đoạn 2	114.989.360	-
	16.467.972.365	16.352.983.005

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2020

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2020	73.379.971.446	20.407.854.933	98.972.870.440	4.284.469.693	301.767.554	-	197.346.934.066
Mua mới	-	82.000.000	710.000.000	-	-	-	792.000.000
Giảm khác	-	-	(45.535.789.353)	-	-	-	(45.535.789.353)
Tại ngày 30/09/2020	73.379.971.446	20.489.854.933	54.147.081.087	4.284.469.693	301.767.554	-	152.603.144.713
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2020	13.570.623.750	5.781.271.129	22.829.495.858	2.034.317.460	220.494.034	-	44.436.202.231
Khấu hao	3.108.306.336	1.273.130.235	7.799.183.922	555.450.939	46.172.421	-	12.782.243.853
Giảm khác	-	-	(13.834.800.132)	-	-	-	(13.834.800.132)
Tại ngày 30/09/2020	16.678.930.086	7.054.401.364	16.793.879.648	2.589.768.399	266.666.455	-	43.383.645.952
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	59.809.347.696	14.626.583.804	76.143.374.582	2.250.152.233	81.273.520	-	152.910.731.835
Tại ngày 30/09/2020	56.701.041.360	13.435.453.569	37.353.201.439	1.694.701.294	35.101.099	-	109.219.498.761

WOK

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2020

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	4.743.657.462	4.743.657.462	1.541.531.176	1.541.531.176
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.448.047.287	2.448.047.287	1.516.290.377	1.516.290.377
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hoá ALS	3.657.916.342	3.657.916.342	2.913.475.457	2.913.475.457
Khác	11.169.845.900	11.169.845.900	12.676.255.552	12.676.255.552
	22.019.466.991	22.019.466.991	18.647.552.562	18.647.552.562

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		30/09/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	754.299.661	-	2.639.086.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.799.912.740	-	2.730.995.706
Thuế thu nhập cá nhân	15.802.207	331.014.607	10.588.297	49.218.083
Các loại thuế khác	730.321	2.250.000	-	2.250.000
	16.532.528	3.887.477.008	10.588.297	5.421.550.549

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	2.498.650.126
Lãi vay trích trước	227.313.143	144.191.340
Phải trả khác	755.233.604	157.048.825
	982.546.747	2.799.890.291

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	273.061.974	179.971.539
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	90.964.750	2.460.000
Ký quỹ, ký cược	515.000.000	215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.579.037.500	923.900.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	2.252.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.745.000	372.090.564
	2.462.061.224	1.693.422.103

15. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Ngày 03/03/2020, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi còn lại. Theo đó:

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 3 năm 2020

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	74.392.635.364
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	70.000.000	67.031.461
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	-	2.968.539
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	6.841.967.556

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020**16. Các khoản vay và nợ**

	01/01/2020		Phát sinh		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	17.809.268.922	17.809.268.922	158.293.905.341	76.103.174.263	100.000.000.000	100.000.000.000
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	17.809.268.922	17.809.268.922	138.293.905.341	56.103.174.263	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	26.011.627.810	26.011.627.810	25.987.726.977	31.205.069.834	20.794.284.953	20.794.284.953
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	26.011.627.810	26.011.627.810	25.987.726.977	31.205.069.834	20.794.284.953	20.794.284.953
	43.820.896.732	43.820.896.732	184.281.632.318	107.308.244.097	120.794.284.953	120.794.284.953
Vay dài hạn						
MBbank - Chi nhánh Sở giao dịch 1	41.580.605.305	41.580.605.305	-	15.592.726.977	25.987.878.328	25.987.878.328
	41.580.605.305	41.580.605.305	-	15.592.726.977	25.987.878.328	25.987.878.328
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	43.820.896.732	43.820.896.732			120.794.284.953	120.794.284.953
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	41.580.605.305	41.580.605.305			25.987.878.328	25.987.878.328

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2020 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	10565.20.002.15 17387.TD ngày 25 tháng 03 năm 2020	100.000.000.000	Bổ sung vốn cho dự án đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp trong ngành hàng không	Tối đa 12 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Tài sản đảm bảo hình thành từ dự án "Khu dịch vụ Logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh", 9.623.152 cổ phiếu niêm yết mã CIA; Tài sản hình thành từ vốn vay
2	TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	2850.17.002.151 7387.TD ngày 10 tháng 02 năm 2017	46.782.163.281	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị máy móc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu Dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa là 06 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Năm đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư trả lãi sau của MB kỳ hạn 12 tháng tại thời điểm thay đổi lãi suất + biên độ 2%/ năm	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp - Bắc Ninh; động sản hình thành trên đất của Dự án hình thành trong tương lai, máy móc thiết bị trên khu đất Dự án hình thành trong tương lai, công trình xây dựng trên đất của Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1 và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - giai đoạn 1

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	133.557.415.584	133.557.415.584
Tăng vốn	137.999.170.000	-	-	-	137.999.170.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(134.049.770.000)	(134.049.770.000)
Tăng khác	-	3.571.428.571	-	-	3.571.428.571
Giảm khác	-	-	(3.571.428.571)	-	(3.571.428.571)
Tại ngày 30/09/2019	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	155.888.884.796	649.301.450.923
Tại ngày 01/01/2020	482.999.170.000	3.571.428.571	6.841.967.556	205.449.533.128	698.862.099.255
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	98.320.004.496	98.320.004.496
Tăng vốn (i)	147.450.470.000	-	-	-	147.450.470.000
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(75.196.875.500)	(75.196.875.500)
Tăng khác	-	64.602.006.352	-	-	64.602.006.352
Giảm khác	-	-	(6.841.967.556)	-	(6.841.967.556)
Tại ngày 30/09/2020	630.449.640.000	68.173.434.923	-	228.572.662.124	927.195.737.047

(i) Ngày 03/03/2020, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi còn lại tương đương 75.000.600.000 đồng; Ngoài ra trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty quyết định triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2019 với giá trị 71.619.530.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 24/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	205.449.533.128
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.282.000.000
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGĐ và cán bộ quản lý	1.465.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	72.449.875.500

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	40.860.070.000	6,48%	36.844.500.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Kho vận Quốc Tế	56.051.000.000	8,89%	56.051.000.000
Khác	533.538.570.000	84,63%	390.103.670.000
	630.449.640.000	100%	482.999.170.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	482.999.170.000	345.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	147.450.470.000	137.999.170.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	630.449.640.000	482.999.170.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	923.900.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.449.875.500	134.049.770.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	72.449.875.500	134.049.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	71.794.738.000	131.075.870.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	71.794.738.000	131.075.870.000
Số dư cuối kỳ	1.579.037.500	2.973.900.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.044.964	48.299.917
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.044.964	48.299.917
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	80.264.154.103	85.628.510.590
Dịch vụ vận tải hàng hoá	77.376.724.711	110.356.000.962
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	20.054.811.500	14.208.922.539
Dịch vụ khác	2.413.053.226	2.058.700.000
	180.108.743.540	212.252.134.091

19. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	75.379.130.401	73.428.496.764
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	58.263.034.140	79.400.250.870
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13.425.696.244	10.435.839.230
Giá vốn khác	2.091.521.552	1.866.106.667
	149.159.382.337	165.130.693.531

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.082.336.898	6.787.905.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.629.168.975	110.132.175.793
Lãi trái phiếu	67.068.493	98.658.458
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	770.563.036	-
Khác	-	1.449.000.000
	85.549.137.402	118.467.740.195

21. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.686.209.074	6.416.773.723
Lãi trái phiếu chuyển đổi	501.373.874	2.740.444.644
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	604.996.100	3.212.148.443
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	2.968.536	18.920.450
Khác	329.490.515	42.471.696
	11.125.038.099	12.430.758.956

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.603.029.126	8.500.251.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	211.809.790	416.505.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.600.543	1.104.027.653
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	(3.454.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.775.524.384	3.599.279.853
Chi phí bằng tiền khác	2.426.895.886	2.688.115.458
	12.680.859.729	16.312.179.601

23. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng dự án	8.409.453.096	-
Thu nhập khác	179.061.815	38.011.760
	8.588.514.911	38.011.760

24. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	98.170.562	6.600.000
	98.170.562	6.600.000

25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	101.182.945.126	136.877.653.958
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)		(2.038.825.990)
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	9.690.261.669	20.739.889.432
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất (*)		
- Hoạt động không ưu đãi	91.492.683.457	118.176.590.516
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	673.102.835	611.412.680
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	82.629.168.975	110.132.175.793
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	9.690.261.669	18.705.563.442
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	9.536.617.317	8.651.327.403
Thuế suất được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	8,5%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	823.672.243	1.589.972.893
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	1.907.323.463	1.730.265.481
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	131.944.924	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.862.940.630	3.320.238.374

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.487.606.826	10.531.339.913
Chi phí nhân công	29.708.633.437	33.872.574.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.887.025.227	13.121.375.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.572.583.610	118.496.575.811
Chi phí khác bằng tiền	5.184.392.966	6.103.716.883
	161.840.242.066	182.125.582.578

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

29. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
 Năm 2020

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.264.154.103	77.376.724.711	20.054.811.500	2.413.053.226	180.108.743.540
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	80.264.154.103	77.376.724.711	20.054.811.500	2.413.053.226	180.108.743.540
Giá vốn bộ phận	75.379.130.401	58.263.034.140	13.425.696.244	2.091.521.552	149.159.382.337
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.885.023.702	19.113.690.571	6.629.115.256	321.531.674	30.949.361.203
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					12.680.859.729
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					18.268.501.474
Doanh thu hoạt động tài chính					85.549.137.402
Chi phí tài chính					11.125.038.099
Thu nhập khác					8.588.514.911
Chi phí khác					98.170.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.862.940.630
Lợi nhuận sau thuế TNDN					98.320.004.496

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải hàng hoá		Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng		Dịch vụ khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.628.510.590	110.356.000.962	14.208.922.539	2.058.700.000	212.252.134.091				
Các khoản giảm trừ									-
Doanh thu thuần	85.628.510.590	110.356.000.962	14.208.922.539	2.058.700.000	212.252.134.091				
Giá vốn bộ phận	73.428.496.764	79.400.250.870	10.435.839.230	1.866.106.667	165.130.693.531				
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	12.200.013.826	30.955.750.092	3.773.083.309	192.593.333	47.121.440.560				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					16.312.179.601				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					30.809.260.959				
Doanh thu hoạt động tài chính					118.467.740.195				
Chi phí tài chính					12.430.758.956				
Thu nhập khác					38.011.760				
Chi phí khác					6.600.000				
Chi phí thuế TNDN hiện hành					3.320.238.374				
Lợi nhuận sau thuế TNDN					133.557.415.584				

30. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	Tổ chức có liên quan đến ông Phạm Xuân Phương - Trưởng BKS

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	113.964.125.957	151.901.122.831
Công ty Cổ phần Logistics ASG	59.523.354.330	94.565.786.753
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	20.571.000.000	21.349.073.691
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	50.146.150	174.290.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	163.971.000	150.901.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	2.749.884.092	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.734.589.707	8.932.327.279
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	17.618.480.974	21.131.046.238
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	5.552.699.704	5.597.697.870
Mua dịch vụ	47.306.322.536	43.382.703.535
Công ty Cổ phần Logistics ASG	12.803.520.733	17.121.139.208
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	301.100.000	110.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	2.108.236.650	1.171.992.757
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1.839.756.957	-
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	3.108.553.852	2.327.250.888
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	19.556.352.509	19.554.730.089
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	3.296.969.431	3.017.690.593
Công ty TNHH Vận tải ASG	4.291.832.404	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	-	79.800.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua công cụ dụng cụ	-	12.895.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	12.895.000
Bán công cụ dụng cụ	169.700.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	169.700.000	-
Được trả hộ	320.422.873	575.735.266
Công ty Cổ phần Logistics ASG	320.422.873	575.735.266
Trả hộ	2.823.193.595	2.040.997.136
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.900.645.095	1.183.472.908
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	2.730.894	1.902.161
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	9.205.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	226.277.085	147.342.516
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	693.540.521	699.074.551
Thu hộ	3.479.670.209	3.253.112.636
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.383.163.445	3.253.112.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	87.881.790	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	8.624.974	-
Thanh lý tài sản cố định	-	902.143.658
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	-	902.143.658
Chuyển nhượng dự án	41.490.100.000	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	41.490.100.000	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	82.445.002.308	110.092.585.793
Công ty Cổ phần Logistics ASG	82.445.002.308	94.894.863.793
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	10.799.422.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	4.398.300.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	4.082.902.500	7.555.150.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	4.082.902.500	7.555.150.000
Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	98.658.458
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	98.658.458
Chuyển nhượng cổ phần	-	91.449.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	91.449.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASGKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 3 năm 2020

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.415.672.930	31.789.760.151
Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.542.475.426	10.858.480.941
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.406.300.000	7.659.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	873.500.697	632.500.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	647.119.609	6.305.197.925
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.952.272.918	4.660.774.425
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	914.242.080	1.673.506.860
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.037.200	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	18.006.225.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	16.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	45.901.011	161.886.748
Công ty Cổ phần Logistics ASG	33.628.400	85.959.800
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	10.659.750	75.926.948
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	1.612.861	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	11.028.615.878	5.885.082.621
Công ty Cổ phần Logistics ASG	2.448.047.287	1.516.290.377
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	-	345.220.002
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1.675.664.570	14.960.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	605.553.103	295.719.061
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	3.657.916.342	2.913.475.457
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	880.424.994	799.417.724
Công ty TNHH Vận tải ASG	1.761.009.582	-
Phải trả khác ngắn hạn	37.223.351	187.458.904
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hoá ALS	-	16.500.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	170.958.904
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	37.223.351	-

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/9/2019.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Lưu Việt Bắc
Người lập
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởngDương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị